ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Số: 693 /QĐ-ĐHNL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 11 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Chuẩn đầu ra trình độ đại học đối với các Chương trình đào tạo của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các Trường Đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định 1795/QĐ-ĐHH ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và công bố chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học tại Đại học Huế;

Căn cứ Biên bản cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo, nhiệm kỳ 2020 – 2025 ngày 27 tháng 4 năm 2020;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chuẩn đầu ra trình độ đại học đối với 28 Chương trình đào tạo của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế. Nội dung của từng Chuẩn đầu ra được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chuẩn đầu ra quy định về các yêu cầu đối với người học phải đạt được khi tốt nghiệp, bao gồm: Nội dung về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm; khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường và vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp. Chuẩn đầu ra là bản cam kết của Nhà trường trước xã hội và là cơ sở để sửa

đổi, bổ sung, hoàn thiện các Chương trình đào tạo của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế; cải tiến và đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá trong quá trình đào tạo.

Điều 3. Chuẩn đầu ra của 28 Chương trình đào tạo tại Điều 1 được công bố công khai tại địa chỉ: https://huaf.edu.vn và http://daotao.huaf.edu.vn.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Ban ĐT&CTSV ĐHH;
- HĐT, BGH;
- Lưu: VT, ĐT&CTSV;
  KT,BĐCLGD,TT&PC.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Trần Thanh Đức

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHUẨN ĐẦU RA
CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC HUẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-ĐHNL ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)

TT	Khoa đào tạo	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Trang
1	Chăn nuôi Thú y	1. Chăn nuôi	7620105	1
		2. Thú y	7640101	5
2	Cơ khí và Công nghệ	3. Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	9
		4. Công nghệ sau thu hoạch	7540104	13
		5. Công nghệ thực phẩm	7540101	17
		6. Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	21
		7. Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	25
		8. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	29
3	Lâm nghiệp	9. Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	33
		10. Lâm học	7620201	37
		11. Lâm nghiệp đô thị	7620202	41
		12. Quản lý tài nguyên rừng	7620211	45
4	Nông học	13. Bảo vệ thực vật	7620112	49
		14. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	53
		15. Khoa học cây trồng	7620110	57
		16. Khoa học đất	7620103	61
		17. Nông học	7620109	65
		18. Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	69
		19. Sinh học ứng dụng	7420203	73
5	Phát triển nông thôn	20. Khuyến nông	7620102	77
		21. Kinh doanh và Khởi nghiệp nông thôn	7620119	81
		22. Phát triển nông thôn	7620116	85
6	Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp	23. Bất động sản	7340116	89
		24. Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	93
		25. Quản lý đất đai	7850103	97
7	Thủy sản	26. Bệnh học thủy sản	7620302	101
		27. Nuôi trồng thủy sản	7620301	105
		28. Quản lý thủy sản	7620305	109